CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104960269
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.30 19:04:57+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**158.521.981.690**	**469.571.599.007**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**20.087.666.516**	**19.690.116.232**
111	1. Tiền		5.587.666.516	7.190.116.232
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.500.000.000	12.500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**83.700.000.000**	**73.900.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		73.700.000.000	73.700.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	200.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**50.615.345.099**	**373.117.323.343**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	27.273.398.544	25.282.667.972
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		279.564.125	268.258.712
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	23.062.382.430	347.566.396.659
140	**IV. Hàng tồn kho**	**08**	**94.525.500**	**127.596.100**
141	1. Hàng tồn kho		94.525.500	127.596.100
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.024.444.575**	**2.736.563.332**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.803.250.220	2.551.109.597
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		221.194.355	185.453.735
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.626.317.955.171**	**1.328.864.968.682**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**300.000.000.000**	**-**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	06	300.000.000.000	-
220	**II. Tài sản cố định**		**107.983.341.857**	**98.393.485.509**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	107.376.791.857	98.393.485.509
222	*- Nguyên giá*		*219.707.674.632*	*202.648.472.018*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(112.330.882.775)*	*(104.254.986.509)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	606.550.000	-
228	*- Nguyên giá*		*630.000.000*	-
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(23.450.000)*	-
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**17.151.575.862**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	17.151.575.862
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**1.161.605.930.022**	**1.156.060.301.829**
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.234.245.246.400	1.234.245.246.400
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(72.639.316.378)	(78.184.944.571)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**56.728.683.292**	**57.259.605.482**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	46.424.859.747	47.161.380.663
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	10.303.823.545	10.098.224.819
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.784.839.936.861**	**1.798.436.567.689**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**540.620.153.760**	**565.086.602.088**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**237.739.997.272**	**556.878.883.563**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	18.141.149.065	24.214.952.326
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	580.994.092	1.063.316.529
314	3. Phải trả người lao động		2.765.105.830	3.539.021.765
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.903.521.535	6.368.864.877
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	796.291.334	626.325.470
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	202.962.525.633	517.720.992.813
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.590.409.783	3.345.409.783
330	**II. Nợ dài hạn**		**302.880.156.488**	**8.207.718.525**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	302.880.156.488	8.207.718.525
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.244.219.783.101**	**1.233.349.965.601**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**1.244.219.783.101**	**1.233.349.965.601**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		907.846.690.000	907.846.690.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*907.846.690.000*	*907.846.690.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.844.338.779	67.844.338.779
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		268.528.754.322	257.658.936.822
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*257.158.936.822*	*244.457.110.002*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*11.369.817.500*	*13.201.826.820*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.784.839.936.861**	**1.798.436.567.689**

Nguyễn Mạnh Tùng
Người lập biểu

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý II năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**53.523.990.897**	**40.136.200.140**	**97.438.048.333**	**81.912.272.041**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**53.523.990.897**	**40.136.200.140**	**97.438.048.333**	**81.912.272.041**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**46.505.307.504**	**34.115.392.604**	**83.726.115.366**	**69.181.344.707**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.018.683.393**	**6.020.807.536**	**13.711.932.967**	**12.730.927.334**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	16.546.841.320	14.759.737.081	27.795.443.734	30.436.528.129
22	7. Chi phí tài chính	21	7.983.512.738	9.887.397.656	17.788.505.168	24.403.297.313
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*11.870.625.953*	*11.418.417.744*	*23.334.133.361*	*24.063.321.972*
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	6.277.771.408	6.653.609.885	12.445.294.827	13.051.073.413
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.304.240.567**	**4.239.537.076**	**11.273.576.706**	**5.713.084.737**
31	11. Thu nhập khác		4.600.001	8	4.780.051	27.587.372
32	12. Chi phí khác		-	2.905.986	230.855	2.908.671
40	**13. Lợi nhuận khác**		**4.600.001**	**(2.905.978)**	**4.549.196**	**24.678.701**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9.308.840.568**	**4.236.631.098**	**11.278.125.902**	**5.737.763.438**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	31.198.834	60.082.338	113.907.128	172.205.709
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24	53.226.370	(1.655.243.429)	(205.598.726)	(1.655.243.429)
60	**17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**9.224.415.364**	**5.831.792.189**	**11.369.817.500**	**7.220.801.158**

Nguyễn Mạnh Tùng
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý II năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***11.278.125.902***	***5.737.763.438***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(1.171.071.384)***	***2.204.837.469***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.835.867.182	8.238.068.285
03	- Các khoản dự phòng		(5.545.628.193)	(1.774.744.513)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu		(27.795.443.734)	(30.436.528.129)
06	- Chi phí lãi vay		23.334.133.361	26.178.041.826
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***10.107.054.518***	***7.942.600.907***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		296.543.781.714	6.641.627.732
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		33.070.600	6.214.500
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.200.832.935)	(16.097.297.750)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.252.140.623)	501.235.052
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.224.365.060)	(27.534.490.959)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(382.361.192)	(303.076.265)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(255.000.000)	(47.089.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***274.369.207.022***	***(28.890.275.783)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(726.626.752)	(2.008.220.694)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(310.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		200.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(80.000.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.906.899.644	78.672.412.796
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(256.619.727.108)***	***(3.335.807.898)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp sở hữu		-	150.998.683.856
33	2. Tiền thu từ đi vay		381.829.395.888	109.180.441.267
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(399.181.325.518)	(236.726.912.608)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(17.351.929.630)***	***23.452.212.515***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**397.550.284**	**(8.773.871.166)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**19.690.116.232**	**20.256.971.622**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	03	**20.087.666.516**	**11.483.100.456**

Nguyễn Mạnh Tùng
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2025

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 907.846.690.000 VND, tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	Địa chỉ (*)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, TP Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi, xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, TP Hà Nội	Đại diện công ty giao dịch và xúc tiến thương mại

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

(*) : Thông tin địa chỉ Trụ sở công ty, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và địa chỉ các công ty con được cập nhật theo địa chỉ đơn vị hành chính mới tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính /Báo cáo tài chính hợp nhất *(nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ)* của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây xanh	05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng và tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 36 tháng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được hưởng ưu đãi cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	813.560.529	965.901.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.774.105.987	6.224.214.383
Các khoản tương đương tiền (*)	14.500.000.000	12.500.000.000
	20.087.666.516	**19.690.116.232**

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01-03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8% đến 4,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	200.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	*10.000.000.000*	-	*200.000.000*	-
	10.000.000.000	**-**	**200.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 4,7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) (i)	73.700.000.000		-	73.700.000.000		-
	73.700.000.000	**-**	**-**	**73.700.000.000**	**-**	**-**

(i) Tương ứng 1.490.720 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000		-	259.826.680.000		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000		-	57.500.000		-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	300.000.000.000		-	300.000.000.000		-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350.286.066.400		(72.639.316.378)	350.286.066.400		(78.184.944.571)
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nar	324.075.000.000		-	324.075.000.000		-
	1.234.245.246.400		**(72.639.316.378)**	**1.234.245.246.400**		**(78.184.944.571)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98,94%	98,94%	0,00%	0,00%	98,94%	98,94%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100%	100%	0,00%	0,00%	100%	100%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100%	100%	0,00%	0,00%	100%	100%	

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	0,00%	0,00%	54,51%	54,60%	54,51%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	97,00%	98,04%	97,00%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty Cổ phần Logistics VietAir	Tầng 01, Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	53,43%	54%	53,43%	54%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	0,00%	0,00%	98,94%	100%	98,94%	100%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0,50%	0,50%	49,97%	50,50%	50,47%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,51%	100%	54,51%	100%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,51%	100%	54,51%	100%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	51,59%	51,04%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,04%	100%	51,04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	46,00%	90,12%	46,00%	90,12%	Công ty Cổ phần Vinafco và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100%	51,04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100%	51,04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100%	51,04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100%	51,04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cương C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,04%	100%	51,04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Tầng 3, Tòa nhà NTS, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bách hoá lưu niệm và dịch vụ ăn uống, giải khát	0,00%	0,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	9.642.648.914	-	6.137.052.380	-
- Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	4.602.689.195	-	5.816.531.523	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.634.809.492	-	2.202.913.321	-
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.434.124.493	-	1.404.604.715	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	3.380.260.441	-	3.804.754.811	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	978.216.583	-	1.202.308.058	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.600.649.426	-	4.714.503.164	-
	27.273.398.544	**-**	**25.282.667.972**	**-**

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Logistics ASG (i)	300.000.000.000	-	-	-
	300.000.000.000	**-**	**-**	**-**

Thông tin chi tiết về khoản cho vay như sau:

(i): Hợp đồng cho vay số 01/2025/HDVV/ASGL-ASG ngày 28/04/2025 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	15.196.533.600	-	40.328.681.200	-
- Ký cược, ký quỹ	143.100.000	-	143.100.000	-
- Phải thu góp vốn hợp tác kinh doanh	-	-	300.000.000.000	-
- Phải thu về lãi cho vay, hợp tác kinh doanh	4.705.928.767	-	5.666.666.666	-
- Phải thu khác	3.016.820.063	-	1.427.948.793	-
	23.062.382.430	**-**	**347.566.396.659**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.620.000	-	1.620.000	-
- Công cụ, dụng cụ	92.905.500	-	125.976.100	-
	94.525.500	**-**	**127.596.100**	**-**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	113.534.683.580	23.343.348.519	54.041.189.453	11.427.482.912	301.767.554	202.648.472.018
- Mua trong kỳ	-	-	-	176.240.000	-	176.240.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.598.607.219	953.965.039	-	2.330.390.356	-	16.882.962.614
Số dư cuối kỳ	**127.133.290.799**	**24.297.313.558**	**54.041.189.453**	**13.934.113.268**	**301.767.554**	**219.707.674.632**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	42.808.407.224	15.246.249.073	39.283.392.637	6.615.170.021	301.767.554	104.254.986.509
- Khấu hao trong kỳ	3.683.778.264	1.034.590.920	2.569.253.958	788.273.124	-	8.075.896.266
Số dư cuối kỳ	**46.492.185.488**	**16.280.839.993**	**41.852.646.595**	**7.403.443.145**	**301.767.554**	**112.330.882.775**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	70.726.276.356	8.097.099.446	14.757.796.816	4.812.312.891	-	98.393.485.509
Tại ngày cuối kỳ	**80.641.105.311**	**8.016.473.565**	**12.188.542.858**	**6.530.670.123**	**-**	**107.376.791.857**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 61.162.365.214
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.074.368.732

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	630.000.000	630.000.000
Số dư cuối kỳ	**630.000.000**	**630.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	23.450.000	23.450.000
Số dư cuối kỳ	**23.450.000**	**23.450.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**606.550.000**	**606.550.000**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.906.830.822	336.520.324
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	334.790.534	384.992.605
- Lệ phí đường bộ, đăng kiểm, bảo hiểm	588.191.589	629.568.323
- Thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	305.910.000	728.355.626
- Các khoản khác	667.527.275	471.672.719
	3.803.250.220	**2.551.109.597**
b) Dài hạn		
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	9.257.167.555	9.377.649.373
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	37.167.692.192	37.783.731.290
	46.424.859.747	**47.161.380.663**

(*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015.

(**) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02-2017/BĐS-HĐNT tại Khu công nghiệp Yên Phong – Bắc Ninh giữa Công ty và Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

12. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**143.000.000.000**	**143.000.000.000**	**81.829.395.888**	**97.129.395.888**	**127.700.000.000**	**127.700.000.000**
- MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	40.000.000.000	40.000.000.000	81.829.395.888	81.829.395.888	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	34.000.000.000	34.000.000.000	-	15.300.000.000	18.700.000.000	18.700.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	69.000.000.000	69.000.000.000	-	-	69.000.000.000	69.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**374.720.992.813**	**374.720.992.813**	**1.025.964.815**	**300.484.431.995**	**75.262.525.633**	**75.262.525.633**
- MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	4.103.859.260	4.103.859.260	1.025.964.815	2.051.929.630	3.077.894.445	3.077.894.445
- Trái phiếu thường (*)	370.617.133.553	370.617.133.553	-	298.432.502.365	72.184.631.188	72.184.631.188
+ Mệnh giá trái phiếu	*372.500.000.000*	*372.500.000.000*		*300.000.000.000*	*72.500.000.000*	*72.500.000.000*
+ Chi phí phát hành	*(1.882.866.447)*	*(1.882.866.447)*		*(1.567.497.635)*	*(315.368.812)*	*(315.368.812)*
	517.720.992.813	**517.720.992.813**	**82.855.360.703**	**397.613.827.883**	**202.962.525.633**	**202.962.525.633**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	**382.928.711.338**	**382.928.711.338**	**295.575.500.000**	**300.361.529.217**	**378.142.682.121**	**378.142.682.121**
- MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	12.311.577.785	12.311.577.785	-	2.051.929.630	10.259.648.155	10.259.648.155
- Trái phiếu thường (*)	370.617.133.553	370.617.133.553	295.575.500.000	298.309.599.587	367.883.033.966	367.883.033.966
+ Mệnh giá trái phiếu	*372.500.000.000*	*372.500.000.000*	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*	*372.500.000.000*	*372.500.000.000*
+ Chi phí phát hành	*(1.882.866.447)*	*(1.882.866.447)*	*(4.424.500.000)*	*(1.690.400.413)*	*(4.616.966.034)*	*(4.616.966.034)*
	382.928.711.338	**382.928.711.338**	**295.575.500.000**	**300.361.529.217**	**378.142.682.121**	**378.142.682.121**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(374.720.992.813)	(374.720.992.81	(1.025.964.815)	(300.484.431.995	(75.262.525.633)	*(75.262.525.633)*
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**8.207.718.525**	**8.207.718.525**			**302.880.156.488**	**302.880.156.488**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2025	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao dịch 1	268994.24.002.1517387.TD ngày 30/12/2024	40.000.000.000	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao dịch 1	1889.21.002.1517387.TD ngày 28 tháng 01 năm 2021	10.259.648.155	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
3	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	02/2024/HĐVV/ASG-ASL; 03/2024/HĐVV/ASG-ASL	18.700.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,2%/năm	Tín chấp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	01/2023/HĐVV/ASG-CIAS	25.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5 %/năm	Tín chấp
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	01/2024/HĐVV/ASG-CIAS, 02/2024/HĐVV/ASG-CIAS,	44.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5 %/năm	Tín chấp

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

(*) Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020
- Mã Trái phiếu: ASG_BONDS_2020
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2.5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CI339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG
- Đến ngày 30/06/2025, Công ty đã thanh toán 04 đợt tiền gốc trái phiếu với tổng giá trị là 227.500.000.000 đồng, số dư nợ gốc trái phiếu là: 72.500.000.000

(*) Ngày 15/05/2025, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASG12501
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản bảo đảm.
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.424.500.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 15/05/2025 đến ngày 15/05/2028).
- Lãi suất: 9.5%/năm
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp.
- Tài sản đảm bảo: 25.947.319. cổ phiếu ASG .

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	6.914.083.883	6.914.083.883	8.803.937.270	8.803.937.270
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	4.176.536.356	4.176.536.356	4.476.769.505	4.476.769.505
- Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.559.982.563	1.559.982.563	2.276.930.665	2.276.930.665
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	3.556.334.152	3.556.334.152	6.538.808.246	6.538.808.246
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	49.140.000	49.140.000	44.604.000	44.604.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.885.072.111	1.885.072.111	2.073.902.640	2.073.902.640
	18.141.149.065	**18.141.149.065**	**24.214.952.326**	**24.214.952.326**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	423.226.873	1.858.481.740	1.898.340.013	-	383.368.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	337.080.367	113.907.128	382.361.192	-	68.626.303
- Thuế thu nhập cá nhân	-	220.287.058	744.933.580	847.670.002	-	117.550.636
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	548.668.766	548.668.766	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	82.722.231	11.989.034	83.262.712	-	11.448.553
	-	**1.063.316.529**	**3.282.980.248**	**3.765.302.685**	**-**	**580.994.092**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.991.278.631	2.048.926.500
- Lãi trái phiếu thường phải trả	4.297.633.562	3.521.082.189
- Chi phí phải trả khác	614.609.342	798.856.188
	8.903.521.535	**6.368.864.877**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	416.321.032	373.839.552
- Bảo hiểm xã hội	16.965.500	14.445.500
- Bảo hiểm y tế	1.039.905	1.039.905
- Bảo hiểm thất nghiệp	299.530	299.530
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	15.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.902.500	71.902.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	274.762.867	149.798.483
	796.291.334	**626.325.470**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**756.538.910.000**	**68.173.434.923**	**244.957.110.002**	**1.069.669.454.925**
Tăng vốn trong kỳ	151.307.780.000	(329.096.144)	-	150.978.683.856
Lãi trong kỳ trước	-	-	7.220.801.158	7.220.801.158
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	**907.846.690.000**	**67.844.338.779**	**251.677.911.160**	**1.227.368.939.939**
Tại ngày 01/01/2025	**907.846.690.000**	**67.844.338.779**	**257.658.936.822**	**1.233.349.965.601**
Lãi trong kỳ này	-	-	11.369.817.500	11.369.817.500
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 30/06/2025	**907.846.690.000**	**67.844.338.779**	**268.528.754.322**	**1.244.219.783.101**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	83.227.000.000	9,17%	83.227.000.000	9,17%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	58.838.490.000	6,48%	58.838.490.000	6,48%
Cổ đông khác	765.781.200.000	84,35%	765.781.200.000	84,35%
	907.846.690.000	**100,00%**	**907.846.690.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*907.846.690.000*	*756.538.910.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	*151.307.780.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*907.846.690.000*	*907.846.690.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	*71.902.500*	*71.902.500*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	*71.902.500*	*71.902.500*

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.784.669	90.784.669
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	*90.784.669*	*90.784.669*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	*90.784.669*	*90.784.669*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	74.785.962.056	51.070.953.062
Dịch vụ vận tải hàng hoá	375.232.000	10.153.328.593
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	13.944.735.124	14.843.660.019
Dịch vụ khác	4.310.758.000	2.534.697.385
Doanh thu khác	4.021.361.153	3.309.632.982
	97.438.048.333	**81.912.272.041**

19. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	70.847.855.658	50.305.581.116
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	356.679.109	9.392.902.749
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	9.774.719.228	8.421.066.346
Giá vốn dịch vụ khác	2.746.861.371	1.061.794.496
	83.726.115.366	**69.181.344.707**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.940.510.000	271.385.229
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	11.333.333.334	17.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.521.600.400	13.165.142.900
	27.795.443.734	**30.436.528.129**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.986.932.479	4.143.357.138
Lãi trái phiếu thường	17.656.800.469	19.919.964.834
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	1.690.400.413	2.114.719.854
Dự phòng đầu tư tài chính	(5.545.628.193)	(1.774.744.513)
	17.788.505.168	**24.403.297.313**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	88.064.001	275.550.751
Chi phí nhân công	8.203.520.833	8.615.692.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.951.237	379.303.018
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.292.847.913	2.223.143.356
Chi phí khác bằng tiền	1.556.910.843	1.552.383.543
	12.445.294.827	**13.051.073.413**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.278.125.902	5.737.763.438
- Hoạt động được ưu đãi	*1.139.071.284*	*2.025.949.522*
- Hoạt động không ưu đãi	*10.139.054.618*	*3.711.813.916*
Các khoản điều chỉnh tăng	354.552.156	387.145.751
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	*354.552.156*	*387.145.751*
Các khoản điều chỉnh giảm	11.521.600.400	13.148.380.400
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*11.521.600.400*	*13.148.380.400*
Thu nhập được ưu đãi giảm thuế TNDN	1.139.071.284	2.025.949.522
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	-	-
Thuế suất được ưu đãi (*)	10,0%	8,5%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành hoạt động được ưu đãi	**113.907.128**	**172.205.709**
Thuế TNDN hiện hành hoạt động không ưu đãi	**-**	**-**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**113.907.128**	**172.205.709**

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Tuy nhiên, năm 2020 dự án bắt đầu có thu nhập chịu thuế, nên thời gian miễn thuế TNDN được tính từ năm 2020.

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	10.303.823.545	10.098.224.819
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**10.303.823.545**	**10.098.224.819**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(205.598.726)	(1.655.243.429)
	(205.598.726)	**(1.655.243.429)**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.962.912	454.522.634
Chi phí nhân công	12.802.974.532	12.914.663.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.099.346.266	8.238.068.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.491.750.316	56.986.764.010
Chi phí khác bằng tiền	3.364.376.167	3.638.400.166
	96.171.410.193	**82.232.418.120**

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Doanh thu khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.785.962.056	375.232.000	13.944.735.124	4.310.758.000	4.021.361.153	**97.438.048.333**
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	**74.785.962.056**	**375.232.000**	**13.944.735.124**	**4.310.758.000**	**4.021.361.153**	**97.438.048.333**
Giá vốn bộ phận	70.847.855.658	356.679.109	9.774.719.228	2.746.861.371	-	83.726.115.366
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**3.938.106.398**	**18.552.891**	**4.170.015.896**	**1.563.896.629**	**4.021.361.153**	**13.711.932.967**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						12.445.294.827
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						**1.266.638.140**
Doanh thu hoạt động tài chính						27.795.443.734
Chi phí tài chính						17.788.505.168
Thu nhập khác						4.780.051
Chi phí khác						230.855
Chi phí thuế TNDN hiện hành						113.907.128
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						(205.598.726)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						**11.369.817.500**

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty con
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính và bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT (*)
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT(*)
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết của công ty con

(*): Bà Bùi Thị Lệ Hằng không còn là thành viên HĐQT từ thời điểm 19/06/2025 theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 19/06/2025.

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**74.275.155.544**	**48.839.551.513**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	32.439.904.708	20.805.033.061
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	9.655.183.326	7.949.362.081
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	16.872.222.948	7.550.200.378
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	13.692.525.540	11.306.705.755
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	499.390.871	221.032.258
Công ty TNHH Vận tải ASG	892.648.151	839.937.980
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	8.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	215.280.000	167.280.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	**40.596.945.445**	**36.200.419.729**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	16.376.048.331	11.029.422.640
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	172.900.000	7.802.783.204
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	6.891.730.481	3.693.399.635
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	16.799.587.524	13.199.396.668
Công ty TNHH Vận tải ASG	356.679.109	475.417.582

Trả hộ	**1.916.510.154**	**1.284.555.708**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.009.279.943	621.410.729
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	5.894.405	241.106.436
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	839.517.568	367.065.544
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	10.280.708	5.184.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	28.954.195	35.322.481
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	3.503.484	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	19.079.851	14.466.518
Thu hộ	**1.683.420.527**	**1.491.175.795**
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	1.683.420.527	1.449.663.795
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	-	41.512.000
Mua công cụ dụng cụ	**1.734.314.198**	**-**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	1.734.314.198	-
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh	**300.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	300.000.000.000	-
Cho vay	**300.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	300.000.000.000	-
Trả gốc vay	**15.300.000.000**	**167.930.000.000**
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	-	69.000.000.000
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	-	52.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	15.300.000.000	16.930.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính	**23.813.065.241**	**17.000.000.000**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	23.813.065.241	17.000.000.000
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	**36.653.748.000**	**13.165.142.900**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	27.417.673.000	7.794.800.400
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	3.726.800.000	2.236.080.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	5.509.275.000	1.134.262.500
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	-	2.000.000.000
Chi phí tài chính	**2.288.339.179**	**2.222.995.996**
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	-	570.104.709
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	-	551.342.466
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	577.517.261	146.973.478
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	1.710.821.918	954.575.343
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**190.631.436**	**-**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	190.631.436	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**18.565.035.450**	**18.997.642.728**
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	4.602.689.195	5.816.531.523
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	3.380.260.441	3.804.754.811
Công ty Cổ phần Logistics ASG	9.642.648.914	6.137.052.380
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (**)		2.202.913.321
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	279.015.312	462.930.540
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	236.808.000	184.458.000
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	8.800.000	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	414.813.588	389.002.153
Phải thu về cho vay dài hạn	**300.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	300.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	**22.644.019.568**	**347.062.664.099**
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	111.381.275	87.808.496
Công ty Cổ phần Logistics ASG	22.496.340.708	341.326.766.659
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	6.924.794	116.817.047
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	-	5.509.275.000
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	18.629.851	18.048.763
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	3.503.484	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	7.239.456	3.948.134
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**4.330.022.554**	**13.449.683.185**
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội (**)		2.276.930.665
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	49.140.000	44.604.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	4.176.536.356	4.476.769.505
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (**)		6.538.808.246
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	54.930.000	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	49.416.198	112.570.769
Chi phí phải trả ngắn hạn	**3.937.490.957**	**2.464.056.109**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	3.621.616.437	1.910.794.519
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	479.847.892
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	315.874.520	73.413.698
Phải trả ngắn hạn khác	**124.964.384**	**-**
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	124.964.384	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**87.700.000.000**	**103.000.000.000**
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	18.700.000.000	34.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	69.000.000.000	69.000.000.000

(**) : Là các bên liên quan tại thời điểm 01/01/2025, không còn là bên liên quan tại thời điểm 30/06/2025 nên không trình bày số dư tại thời điểm 30/06/2025.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Nguyễn Mạnh Tùng	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025